

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07-41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Yukio Takahashi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/11/2018
Ông Yukio Takahashi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/11/2018
Ông Vũ Quang Hội	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 07/11/2018
Ông Vũ Quang Hội	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/11/2018
Ông Johnny Cheung Ching Fu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Việt Tạo	Thành viên	
Ông Go Fujiyama	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Johnny Cheung - Ching Fu	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/02/2018
Ông Lê Bá Giang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hồ Minh Quốc	Trưởng ban	
Bà Đào Thị Chinh	Thành viên	
Bà Fumiyo Okuda	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Bá Giang

Phó Tổng Giám đốc

Huế, ngày 26 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được lập ngày 26 tháng 02 năm 2019, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

"Tại thời điểm 31/12/2018, Hội đồng tư vấn dịch vụ kỹ thuật giữa Công ty với Công ty TNHH Azula Management về việc tư vấn phác thảo ý tưởng đầu tư cơ sở vật chất của Khách sạn Hương Giang đã tạm dừng nhưng Công ty vẫn đang theo dõi trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Mã số 242) của Bảng cân đối kế toán hợp nhất với số tiền lũy kế là 8,8 tỷ đồng mà chưa ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh. Nếu Công ty ghi nhận khoản chi phí nêu trên vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421b) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

- Tại Báo cáo kiểm toán số 16-01-499/HN ngày 30 tháng 03 năm 2018 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, Kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An là Công ty con của Công ty đã thanh lý một số tài sản cố định hữu hình và một số chi phí trả trước dài hạn trong năm 2016. Đối với giá trị còn lại của các tài sản này, Công ty đã không ghi nhận vào chi phí khác của kỳ kế toán đó mà phản ánh vào chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 6,814 tỷ VND. Nếu Công ty ghi nhận các tài sản này vào kết quả kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 thì lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2017 của Công ty sẽ tăng thêm 5,451 tỷ VND. Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An. Do đó, vấn đề này chỉ còn ảnh hưởng đến số liệu so sánh tại thời điểm ngày 01/01/2018 trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

- Trong năm 2016, Công ty đã ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành với số tiền là 6,050 tỷ đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sang năm 2017, Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành đã quyết định giữ lại cổ tức đã chia trong năm 2016 để đầu tư và nâng cấp mở rộng khách sạn theo Biên bản họp của Hội đồng thành viên ngày 20 tháng 07 năm 2017. Theo đó, việc Công ty ghi giảm khoản cổ tức phải thu này vào chỉ tiêu "Lỗ lũy kế đến cuối năm trước" là không phù hợp. Nếu công ty ghi giảm khoản cổ tức phải thu này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 thì chi phí tài chính và lỗ kế toán trước và sau thuế trong năm 2017 sẽ tăng 6,050 tỷ đồng. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến các thông tin so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

- Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đang được lập và trình bày trên cơ sở doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục do chủ sở hữu của Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế là Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn đã quyết định giải thể Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế và các thủ tục giải thể đã được gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, Công ty vẫn trình bày giá trị khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Ý kiến của Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 17 phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất khoản phải trả cho Ngân sách Nhà Nước với số tiền là 32 tỷ đồng liên quan đến việc thoái vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại thành phố Hồ Chí Minh. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các vấn đề sau: ghi nhận khoản lỗ phát sinh trước năm 2016 từ Công ty liên kết vào kết quả kinh doanh năm 2016; ghi nhận giá trị còn lại từ việc thanh lý, xóa sổ tài sản cố định hữu hình và một số chi phí trả trước dài hạn vào xây dựng cơ bản dở dang thay vì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.371.845.966	68.394.036.918
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	61.999.168.780	56.528.219.622
111	1. Tiền		38.999.168.780	43.528.219.622
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	13.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	800.000.000	1.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		800.000.000	1.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.224.028.426	9.491.065.576
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.863.848.829	5.552.219.968
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.751.969.480	182.232.880
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.121.635.155	5.316.306.436
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.513.425.038)	(1.559.693.708)
140	IV. Hàng tồn kho	9	876.974.237	844.567.228
141	1. Hàng tồn kho		876.974.237	844.567.228
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		471.674.523	230.184.492
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	471.674.523	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	230.184.492
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		193.036.905.064	195.240.847.923
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.448.817.680	5.448.817.680
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.448.817.680	5.448.817.680
220	II. Tài sản cố định		42.743.900.487	39.326.007.845
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	41.729.982.460	38.305.696.374
222	- Nguyên giá		106.669.472.570	99.144.315.222
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.939.490.110)	(60.838.618.848)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.013.918.027	1.020.311.471
228	- Nguyên giá		1.308.338.000	1.308.338.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(294.419.973)	(288.026.529)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	9.086.181.104	28.213.029.758
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.086.181.104	28.213.029.758
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	125.188.992.979	111.340.397.180
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		125.188.992.979	111.340.397.180
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.569.012.814	10.912.595.460
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.569.012.814	10.912.595.460
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270.408.751.030	263.634.884.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.515.783.582	44.291.332.562
310	I. Nợ ngắn hạn		45.585.002.582	42.962.155.562
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.654.622.990	3.493.537.020
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	762.508.931	970.221.664
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.058.214.579	995.551.793
314	4. Phải trả người lao động		3.656.926.489	3.105.671.009
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	34.828.440.231	33.591.910.034
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.332.396.000	549.996.000
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		111.021.046	74.395.726
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		180.872.316	180.872.316
330	II. Nợ dài hạn		2.930.781.000	1.329.177.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	2.930.781.000	1.329.177.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		221.892.967.448	219.343.552.279
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	221.892.967.448	219.343.552.279
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.223.517.700	47.223.517.700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(25.330.550.252)	(28.923.119.651)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(28.923.119.651)	(30.110.247.414)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.592.569.399	1.187.127.763
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	1.043.154.230
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		270.408.751.030	263.634.884.841


 Ngô Đức Chính
 Người lập


 Ngô Đức Chính
 Kế toán trưởng


 Lê Bá Giang
 Phó Tổng Giám đốc

Huế, ngày 26 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	86.126.454.689	81.502.660.112
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.126.454.689	81.502.660.112
11	4. Giá vốn hàng bán	22	67.804.609.931	64.226.998.636
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.321.844.758	17.275.661.476
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.131.276.519	2.101.765.494
22	7. Chi phí tài chính	24	226.099.434	206.704.801
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		225.464.701	192.253.587
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.210.750.870	7.142.233.966
25	9. Chi phí bán hàng	25	2.193.552.201	1.968.642.879
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.865.218.816	24.066.100.612
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.379.001.696	278.212.644
31	12. Thu nhập khác	27	366.194.525	1.225.792.393
32	13. Chi phí khác	28	16.733.577	83.250.328
40	14. Lợi nhuận khác		349.460.948	1.142.542.065
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.728.462.644	1.420.754.709
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	135.656.673	226.742.750
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.592.805.971</u>	<u>1.194.011.959</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.592.569.399	1.187.127.763
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		236.572	6.884.196
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	180	59

Ngô Đức Chính
Người lập

Ngô Đức Chính
Kế toán trưởng

Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

Huế, ngày 26 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.728.462.644	1.420.754.709
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.816.525.937	5.351.778.397
03	- Các khoản dự phòng		(9.643.350)	150.710.726
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(675.010)	4.865.855
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.516.702.488)	(9.222.709.533)
06	- Chi phí lãi vay		225.464.701	192.253.587
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.243.432.434	(2.102.346.259)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.523.675.688)	1.192.937.493
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(32.407.009)	62.821.273
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.614.184.770	(94.735.928)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(128.091.877)	5.442.458.787
14	- Tiền lãi vay đã trả		(225.464.701)	(192.253.587)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(141.565.847)	(511.591.995)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.806.412.082	3.797.289.784
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.996.785.868)	(17.450.597.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		231.818.182	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		500.000.000	46.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.637.844.929)	(15.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.062.555.685	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.120.114.996	509.975.567
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		279.858.066	13.559.377.658
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.260.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(875.996.000)	(100.835.076.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.384.004.000	(100.835.076.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.470.274.148	(83.478.408.558)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	56.528.219.622	140.011.494.035
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	675.010	(4.865.855)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 61.999.168.780	56.528.219.622


 Ngô Đức Chính
 Người lập


 Ngô Đức Chính
 Kế toán trưởng


 Lê Bá Giang
 Phó Tổng Giám đốc



Huế, ngày 26 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch, lữ hành.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình như mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc như kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu như kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có một (01) Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang có trụ sở được đặt tại số 11 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết vào Công ty con là 100% với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh du lịch và đại lý vé máy bay.

Trong năm Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An tới thời điểm 31/03/2018. Do đó, Công ty không hợp nhất Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An kể từ ngày thanh lý khoản đầu tư.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và khi có thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.083.491.438	896.346.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽¹⁾	37.914.772.342	42.630.719.108
Tiền đang chuyển	905.000	1.154.200
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	23.000.000.000	13.000.000.000
	61.999.168.780	56.528.219.622

(1) Tại ngày 31/12/2018, số dư tiền gửi không kỳ hạn với số tiền là 37.914.772.342 đồng. Trong đó, khoản tiền 32.000.759.662 đồng là số tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco. Khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCDN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Xem thêm tại Thuyết minh số 17).

(2) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 23.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế và Ngân hàng TMCP Đông Á với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	800.000.000	800.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	800.000.000	800.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
	800.000.000	800.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 15 tháng 06 năm 2018 giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang với lãi suất 7,4%/năm. Khi hết hạn hợp đồng, nếu không có thoả thuận khác thì hợp đồng sẽ được tái tục, Ngân hàng TMCP An Bình sẽ tự động chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng.

b) Dài hạn

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				VND				VND
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	40,00%	40,00%	5.052.672.982 4.112.672.982	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	40,00%	40,00%	4.768.821.512 3.828.821.512
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế (*)	Công viên Ngự Bình, xã Thủy An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20,00%	20,00%	-	Công viên Ngự Bình, xã Thủy An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20,00%	20,00%	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc (*)	Phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	31,33%	31,33%	940.000.000	Phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	31,33%	31,33%	940.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh				120.136.319.997				106.571.575.668
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	50,00%	50,00%	52.014.611.043	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	50,00%	50,00%	48.403.276.324
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt Nhật (*)	5190 Shindo Sagamiharashi Kanagawa, Nhật Bản.	50,00%	50,00%	-	5190 Shindo Sagamiharashi Kanagawa, Nhật Bản.	50,00%	50,00%	-
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	49,00%	49,00%	46.438.158.954	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	49,00%	49,00%	41.007.181.244
- Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Kinh Thành	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	35,00%	35,00%	21.683.550.000	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	35,00%	35,00%	17.161.118.100
				125.188.992.979				111.340.397.180

(*) Hiện tại các Công ty này đã ngừng hoạt động.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du Lịch Thuận An (*)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
	<u>3.000.000.000</u>	<u>(3.000.000.000)</u>	<u>3.000.000.000</u>	<u>(3.000.000.000)</u>

(*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Thuận An với tổng số tiền là 3.000.000.000 đồng tương đương tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 12%. Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Thuận An có trụ sở tại tỉnh Thừa Thiên Huế với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

Khoản đầu tư này đã được trích lập dự phòng toàn bộ. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An	717.110.038	(717.110.038)	717.110.038	(717.110.038)
Công ty Cổ phần Tulico Hương Giang	720.000.000	(720.000.000)	720.000.000	(720.000.000)
Phải thu khách hàng khác	5.426.738.791	(76.315.000)	4.115.109.930	(122.583.670)
	6.863.848.829	(1.513.425.038)	5.552.219.968	(1.559.693.708)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	-	-	16.697.000	-

*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34).***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng TTH	-	-	90.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết kế Quận Tám	1.366.100.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà	136.640.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	249.229.480	-	92.232.880	-
	1.751.969.480	-	182.232.880	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.179.967.100	-	1.458.471.000	-
Lãi cho vay phải thu từ Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	1.570.500.000	-	1.570.500.000	-
Dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	933.690.527	-	933.690.527	-
Chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298.897.338	-	298.897.338	-
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	327.007.013	-	182.764.610	-
Tiền thuế tiêu thụ đặc biệt nộp hộ VIP Club	220.639.373	-	220.639.373	-
Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	534.536.490	-	-	-
Phải thu khác	1.056.397.314	-	651.343.588	-
	6.121.635.155	-	5.316.306.436	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu từ công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*)	4.948.817.680	-	4.948.817.680	-
	5.448.817.680	-	5.448.817.680	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	1.869.397.338	-	1.869.397.338	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34).

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiên Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiên Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyện Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao sang cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyện Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An	717.110.038	-	717.110.038	-
- Công ty Cổ phần Tulico Hương Giang	720.000.000	-	720.000.000	-
- Các khoản khác	76.315.000	-	192.898.670	70.315.000
	1.513.425.038	-	1.630.008.708	70.315.000

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	478.596.247	-	414.288.146	-
Hàng hoá	398.377.990	-	430.279.082	-
	876.974.237	-	844.567.228	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.086.181.104	28.213.029.758
- Dự án mở rộng khu du lịch Mỹ An	-	17.438.426.206
- Dự án cải tạo Khách sạn Hương Giang (*)	8.812.500.162	8.812.118.344
- Văn phòng 1A Tự Đức	-	1.003.597.208
- Đầu tư văn phòng điều hành - Nhà xe Công ty	-	866.888.000
- Dự án cải tạo Nhà hàng Bình Minh	22.727.273	-
- Dự án cải tạo Trung tâm ẩm thực 11 Lê Lợi - TP Huế	250.953.669	92.000.000
	9.086.181.104	28.213.029.758

(*) Theo hợp đồng ký ngày 16/03/2017 giữa Công ty Cổ phần du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Azula Management về việc cung cấp dịch vụ tư vấn cho khách sạn Hương Giang. Thời hạn của hợp đồng là 18 tháng với tổng tiền là 900.000 USD. Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho đối tác lũy kế đến thời điểm 31/12/2018. Hiện tại các bên đã tạm dừng thực hiện hợp đồng này để ưu tiên thực hiện cho các dự án khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	66.012.759.189		11.993.198.414		20.334.215.975		804.141.644		99.144.315.222
- Mua trong năm	2.324.903.894		-		5.950.656.635		-		8.275.560.529
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(750.403.181)		-		(750.403.181)
Số dư cuối năm	68.337.663.083		11.993.198.414		25.534.469.429		804.141.644		106.669.472.570
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	41.446.931.582		10.438.478.007		8.209.442.517		743.766.742		60.838.618.848
- Khấu hao trong năm	2.651.730.435		427.089.335		1.707.033.443		24.279.280		4.810.132.493
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(709.261.231)		-		(709.261.231)
Số dư cuối năm	44.098.662.017		10.865.567.342		9.207.214.729		768.046.022		64.939.490.110
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	24.565.827.607		1.554.720.407		12.124.773.458		60.374.902		38.305.696.374
Tại ngày cuối năm	24.239.001.066		1.127.631.072		16.327.254.700		36.095.622		41.729.982.460

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.276.077.810 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.628.133.134 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	999.000.000	309.338.000	1.308.338.000
Số dư cuối năm	999.000.000	309.338.000	1.308.338.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	288.026.529	288.026.529
- Khấu hao trong năm	-	6.393.444	6.393.444
Số dư cuối năm	-	294.419.973	294.419.973
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	999.000.000	21.311.471	1.020.311.471
Tại ngày cuối năm	999.000.000	14.918.027	1.013.918.027

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	104.090.772	-
Chi phí Bảo hiểm	64.293.096	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	303.290.655	-
	471.674.523	-
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.321.061.375	4.537.121.288
Phí cải tạo tài sản	2.008.708.883	3.021.931.957
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.239.242.556	3.353.542.215
	10.569.012.814	10.912.595.460

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Nguyễn Minh An	-	-	227.198.250	227.198.250
- Công ty Cổ phần Quản lý Diễm đến Châu Á	376.456.298	376.456.298	376.456.298	376.456.298
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải San Hiên	325.576.000	325.576.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.952.590.692	2.952.590.692	2.889.882.472	2.889.882.472
	3.654.622.990	3.654.622.990	3.493.537.020	3.493.537.020
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	-	-	42.135.000	42.135.000

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	807.445.485	5.230.465.876	5.160.855.176	-	877.056.185
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	8.156.693	139.789.051	136.019.816	-	11.925.928
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	141.565.847	135.656.673	141.565.847	-	135.656.673
Thuế Thu nhập cá nhân	-	37.226.305	489.714.592	494.872.071	-	32.068.826
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	7.723.403.083	7.723.403.083	-	-
Các loại thuế khác	-	1.157.463	29.105.446	28.755.942	-	1.506.967
	-	995.551.793	13.748.134.721	13.685.471.935	-	1.058.214.579

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- AGODA COMPANY Pte. Ltd.	-	659.108.988
- Tổng cục du lịch Thái Lan	292.797.220	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	469.711.711	311.112.676
	762.508.931	970.221.664

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	81.141.609	-
- Phải trả cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế(*)	32.000.759.662	31.924.100.630
- Thu hồi vốn góp tại công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ giải quyết	518.052.851	518.052.851
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.228.486.109	1.149.756.553
	34.828.440.231	33.591.910.034
b) Phải trả khác là các bên liên quan	518.052.851	518.052.851

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34).

(*) Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn số 18/HĐCNV ngày 30/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco (bên nhận chuyển nhượng) với các thông tin như sau:

- Người đại diện bên chuyển nhượng: Ông Nguyễn Quốc Thành - Chủ tịch HĐQT - Người đại diện chính phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Số lượng 12.572.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 125.722.000.000 đồng, chiếm 62,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

- Tổng giá trị chuyển nhượng: 158.409.520.000 đồng.

- Tài khoản nhận tiền chuyển nhượng là tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Công ty đã chuyển trả số tiền là 126 tỷ đồng theo các văn bản yêu cầu của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền còn lại sẽ được chuyển trả khi có yêu cầu. Tại thời điểm 31/12/2018, số tiền còn lại này bị hạn chế sử dụng theo Công văn 1398/STC - TCDN ngày 25 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài chính Tỉnh Thừa Thiên Huế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	549.996.000	549.996.000	1.332.396.000	549.996.000	1.332.396.000	1.332.396.000
	<u>549.996.000</u>	<u>549.996.000</u>	<u>1.332.396.000</u>	<u>549.996.000</u>	<u>1.332.396.000</u>	<u>1.332.396.000</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	1.879.173.000	1.879.173.000	3.260.000.000	875.996.000	4.263.177.000	4.263.177.000
	<u>1.879.173.000</u>	<u>1.879.173.000</u>	<u>3.260.000.000</u>	<u>875.996.000</u>	<u>4.263.177.000</u>	<u>4.263.177.000</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(549.996.000)	(549.996.000)	(1.332.396.000)	(549.996.000)	(1.332.396.000)	(1.332.396.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>1.329.177.000</u>	<u>1.329.177.000</u>			<u>2.930.781.000</u>	<u>2.930.781.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2507/16/TD - TT/XV giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Gốc vay: 3.150.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 04 xe ô tô khách phục vụ hoạt động kinh doanh theo hợp đồng kinh tế số 103 - 2016/HMT/HĐKT ngày 06/05/2016 và hợp đồng kinh tế số 104 - 2016/HMT/HĐKT ngày 06/05/2016 ký giữa Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang và Công ty Quốc tế HMT Việt Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.329.177.000 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 549.996.000 đồng;
- + Tài sản đảm bảo: Được bảo đảm bằng Giấy tờ bản chính chứng minh quyền sở hữu, sử dụng bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003993 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 01/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.47; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003994 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 01/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.36; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 002626 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 03/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.25; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 002625 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 03/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.81.

(2) Hợp đồng tín dụng số 3597/18/TD-TT/XV ngày 27 tháng 7 năm 2018 giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Gốc vay: 2.934.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xe ô tô khách phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 50 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.934.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 782.400.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy tờ bản chính chứng minh quyền sở hữu, sử dụng bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021461 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 24/07/2018; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021463 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 24/07/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	47.223.517.700	(30.110.247.414)	1.036.270.034	218.149.540.320		
Lãi trong năm trước	-	-	1.187.127.763	6.884.196	1.194.011.959		
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	47.223.517.700	(28.923.119.651)	1.043.154.230	219.343.552.279		
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	47.223.517.700	(28.923.119.651)	1.043.154.230	219.343.552.279		
Lãi trong năm nay	-	-	3.592.569.399	236.572	3.592.805.971		
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	(1.043.390.802)	(1.043.390.802)		
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	47.223.517.700	(25.330.550.252)	-	221.892.967.448		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
	VND	VND			
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	83.481.000.000	83.481.000.000	41,74%	83.481.000.000	41,74%
Crystal Treasure Limited	83.481.000.000	83.481.000.000	41,74%	83.481.000.000	41,74%
Lê Thị Ngọc Thùy	14.000.000.000	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000	7,00%
Các cổ đông khác	19.038.000.000	19.038.000.000	9,52%	19.038.000.000	9,52%
	200.000.000.000	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nội dung chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1996 đến năm 2026. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m². Công ty đang Kinh doanh khách sạn Hương Giang và nhà hàng. Theo hợp đồng số 67 HD/TĐ ngày 20/09/1999, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 9.222 m². Công ty đang Kinh doanh nhà hàng Festival Huế. Theo hợp đồng số 11 HD-TĐ ngày 01/04/2003, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m². Công ty đang liên doanh cùng với Công ty Sài Gòn Tourist để kinh doanh nhà hàng và khách sạn. Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 101 Hùng Vương (trước đây là Số 41 Hùng Vương) để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2000 đến năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 1.301 m². Hiện tại Công ty đang hoạt động kinh doanh nhà hàng. Theo hợp đồng số 38/HĐ-TĐ ngày 25/10/2000, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu quy hoạch trục đường quốc lộ 1A - Tự Đức, phường Thủy Xuân để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng công ty và cụm dịch vụ du lịch từ năm 2011 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 2.100,1 m². Theo các hợp đồng số 30/HĐ-TĐ ngày 22/06/2016, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.913,38	14.485,00
- Đồng Euro (EUR)	1.376,23	1.398,00

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	44.126.775.268	39.954.904.308
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.999.679.421	41.547.755.804
	86.126.454.689	81.502.660.112
Doanh thu đối với các bên liên quan	24.895.000	68.797.000
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn cho thuê phòng và dịch vụ nhà hàng	30.606.250.077	29.809.336.376
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.198.359.854	34.417.662.260
	67.804.609.931	64.226.998.636

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.120.114.996	2.080.475.567
Lãi bán các khoản đầu tư	995.160.390	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.326.123	21.289.927
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	675.010	-
	2.131.276.519	2.101.765.494

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	225.464.701	192.253.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	634.733	14.451.214
	226.099.434	206.704.801

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.798.585	63.496.845
Chi phí nhân công	1.606.897.945	1.451.455.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.748.405	165.181.406
Chi phí khác bằng tiền	338.107.266	288.509.183
	2.193.552.201	1.968.642.879

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.582.957.641	2.068.882.797
Chi phí nhân công	12.533.354.499	9.163.829.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.556.613.987	3.383.614.300
Thuế, phí, lệ phí	802.475.164	2.198.388.784
Hoàn nhập dự phòng	(46.268.670)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.676.767.710	2.483.061.341
Chi phí khác bằng tiền	759.318.485	1.569.090.025
Phân bổ lợi thế thương mại từ cổ phần hóa	-	3.199.233.675
	19.865.218.816	24.066.100.612

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	190.676.232	131.673.129
Khoản thưởng doanh số, chiết khấu	173.284.710	153.595.856
Thu nhập khác	2.233.583	940.523.408
	366.194.525	1.225.792.393

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác	16.733.577	83.250.328
	16.733.577	83.250.328

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	135.656.673	226.742.750
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	135.656.673	226.742.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	141.565.847	426.415.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(141.565.847)	(511.591.995)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	135.656.673	141.565.847

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên
Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.592.569.399	1.187.127.763
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.592.569.399	1.187.127.763
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	180	59

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.727.413.922	27.026.895.272
Chi phí nhân công	31.906.228.047	31.284.317.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.816.525.937	5.351.778.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.243.851.215	16.374.540.446
Chi phí khác bằng tiền	8.425.023.395	7.024.976.558
Phân bổ lợi thế thương mại từ cổ phần hóa	-	3.199.233.675
	86.119.042.516	90.261.742.127

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.999.168.780	-	56.528.219.622	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.434.301.664	(1.513.425.038)	16.317.344.084	(1.559.693.708)
Các khoản cho vay	800.000.000	-	1.300.000.000	-
	81.233.470.444	(1.513.425.038)	74.145.563.706	(1.559.693.708)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.263.177.000	1.879.173.000
Phải trả người bán, phải trả khác	38.483.063.221	37.085.447.054
	42.746.240.221	38.964.620.054

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.999.168.780	-	-	61.999.168.780
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.472.058.946	5.448.817.680	-	16.920.876.626
Các khoản cho vay	800.000.000	-	-	800.000.000
	<u><u>74.271.227.726</u></u>	<u><u>5.448.817.680</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>79.720.045.406</u></u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.528.219.622	-	-	56.528.219.622
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.308.832.696	5.448.817.680	-	14.757.650.376
Các khoản cho vay	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
	<u><u>67.137.052.318</u></u>	<u><u>5.448.817.680</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>72.585.869.998</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên
Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.332.396.000	2.930.781.000	-	4.263.177.000
Phải trả người bán, phải trả khác	38.483.063.221	-	-	38.483.063.221
	39.815.459.221	2.930.781.000	-	42.746.240.221
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	549.996.000	1.329.177.000	-	1.879.173.000
Phải trả người bán, phải trả khác	37.085.447.054	-	-	37.085.447.054
	37.635.443.054	1.329.177.000	-	38.964.620.054

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.895.000	68.797.000
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đông	24.895.000	68.797.000
Cho vay		-	46.000.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đông	-	46.000.000.000
Lãi cho vay		-	1.809.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đông	-	1.809.000.000
Góp vốn		8.637.844.929	17.171.118.100
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	4.522.431.900	17.171.118.100
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	4.115.413.029	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	16.697.000
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đông	-	8.440.000
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Kinh	Công ty liên doanh	-	7.837.000
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên doanh	-	420.000
Phải thu khác		1.869.397.338	1.869.397.338
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đông	1.570.500.000	1.570.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	298.897.338	298.897.338
Phải trả người bán ngắn hạn		-	42.135.000
Công ty TNHH Du Lịch Lăng Cô	Công ty liên kết	-	42.135.000
Phải trả khác		518.052.851	518.052.851
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	518.052.851	518.052.851

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	823.025.645	678.738.900
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	767.645.196	721.833.021

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán.

Trong năm, theo Báo cáo tài chính được kiểm toán của Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế do đó kết quả kinh doanh và lợi nhuận sau thuế của Công ty bị giảm so với số liệu Báo cáo tài chính đã được Công ty dùng để hợp nhất, do đó Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố phần lãi lỗ trong Công ty liên kết theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán. đã thực hiện

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(28.923.119.651)	(24.223.336.403)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	111.340.397.180	116.040.180.428

Ngô Đức Chính
Người lập

Ngô Đức Chính
Kế toán trưởng

Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

Huế, ngày 26 tháng 02 năm 2019